

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Ninh Thuận, ngày 31 tháng 03 năm 2021*

**BIÊN BẢN**

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020**

**Đơn vị được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.**

**Mã chương: 1026341**

**I. Thành phần xét duyệt:**

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Ông: Nguyễn Công Vân

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Tâm

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Ngọc Minh

Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng

Ông: Nguyễn Văn Tạo

Chức vụ: Viên chức; Thành viên

Bà: Nguyễn Thị Như hằng

Chức vụ: Viên chức; Thành viên

**II. Nội dung xét duyệt:**

**1. Phạm vi xét duyệt:**

Quyết toán chi ngân sách năm 2020 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XDCB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

**2. Số liệu quyết toán:**

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 23.164.628 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 6.045.451.728 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 5.906.677.228 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 138.774.500 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 5.894.393.526 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 5.894.393.526 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 23.164.628 đồng;

- Kinh phí hủy: 151.058.202 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Dự toán giao trong năm 2020 của đơn vị: 6.045.451.728 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 5.906.677.228 đồng.

+ Dự toán giao bổ sung: 138.774.500 đồng.

+ Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 151.058.202 đồng

+ Dự toán kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 118.233.577 đồng

Đại diện đơn vị được xét duyệt  
Kế toán



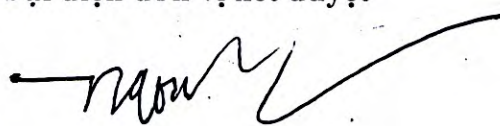
Nguyễn Văn Tâm

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân

Đại diện đơn vị xét duyệt



Nguyễn Ngọc Minh



### Mẫu biểu 1c

| Chi tiêu | Nội dung                                                                   | Mã (ãñ) | Tổng số       |                 |            | Loại 280      |                 |            |               |                 |            | Loại 340   |               | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|------------|---------------|------------------------------------------------------------|
|          |                                                                            |         | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Tổng loại     |                 |            | Khoản 338     |                 |            | Khoản 341  |               |                                                            |
|          |                                                                            |         |               |                 |            | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Chênh lệch |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 1             | 2               | 3=2-1      | 4             | 5               | 6=5-4      | 7             | 8               | 9=8-7      | 15=14-13   | ....          |                                                            |
| A        | Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC |         |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
| I        | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                                                 |         |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)                            | 1       | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            |            |               |                                                            |
| 1.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                                    | 2       | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            |            |               |                                                            |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                         | 3       |               |                 |            |               | -               |            |               | -               |            |            |               |                                                            |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                 | 4       | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            | 23.164.628    | 23.164.628      |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
| 1.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)                        | 5       |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                         | 6       |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                 | 7       |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
| 2        | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                                     | 8       | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 6.045.451.728 | 6.045.451.728   |            | 6.045.451.728 | 6.045.451.728   |            |            |               |                                                            |
|          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                               | 9       | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
|          | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                   | 10      | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
| 3        | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)                                  | 11      | 6.068.616.356 | 6.068.616.356   |            | 6.068.616.356 | 6.068.616.356   |            | 6.068.616.356 | 6.068.616.356   |            |            |               |                                                            |
|          | Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)                                   | 12      | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            | 2.281.491.856 | 2.281.491.856   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
|          | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)                        | 13      | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            | 3.787.124.500 | 3.787.124.500   |            |            |               |                                                            |
| 4        | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                                    | 14      | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   |            | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   |            | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   |            |            |               |                                                            |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                             | 15      | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                 | 16      | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                                     | 17      | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   | -          | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   | -          | 5.894.393.526 | 5.894.393.526   | -          |            |               |                                                            |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                             | 18      | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            | 2.258.327.228 | 2.258.327.228   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                 | 19      | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            |            |               |                                                            |
|          |                                                                            |         | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            | 3.636.066.298 | 3.636.066.298   |            |            | Văn phòng VQG |                                                            |
| 6        | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                                         | 20      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)                                 | 21      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Đã nộp NSNN                                                              | 22      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                    | 23      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)                                          | 24      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
| 6.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                     | 25      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |
|          | - Đã nộp NSNN                                                              | 26      |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |            |               |                                                            |

|     |                                                                               |    |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|-------------|--|-------------|-------------|--|-------------|-------------|--|--|---------------|
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28 | 151.058.202 | 151.058.202 |  | 151.058.202 | 151.058.202 |  | 151.058.202 | 151.058.202 |  |  |               |
|     |                                                                               |    | 151.058.202 | 151.058.202 |  | 151.058.202 | 151.058.202 |  | 151.058.202 | 151.058.202 |  |  | Văn phòng VQG |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32 | 23.164.628  | 23.164.628  |  | 23.164.628  | 23.164.628  |  | 23.164.628  | 23.164.628  |  |  |               |
|     |                                                                               |    | 23.164.628  | 23.164.628  |  | 23.164.628  | 23.164.628  |  | 23.164.628  | 23.164.628  |  |  | Văn phòng VQG |
|     | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |    |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           | 38 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)                                    | 41 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42) | 43 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |    |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)                                     | 48 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)                                     | 49 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)                                       | 55 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)                                             | 56 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)       | 57 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 58 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 59 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                  | 60 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                |    |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 1   | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                  | 61 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 62 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 63 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                        | 64 |             |             |  |             |             |  |             |             |  |  |               |

Đ  
BA  
VƯỜ  
PH  
TINH  
X

[illegible]

| Loại                      | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                    | Tổng số       |                         |            | Nguồn ngân sách nhà nước |                         |            |          |     |                   |     |     | Phí được khấu trừ, để lại |            |                         | Đơn vị trực thuộc |     |     | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |     |
|---------------------------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|------------|----------|-----|-------------------|-----|-----|---------------------------|------------|-------------------------|-------------------|-----|-----|------------------------------------------------------------|-----|
|                           |       |      |          |                                                                                 |               |                         |            | Ngân sách trong nước     |                         |            | Viện trợ |     | Vay nợ nước ngoài |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      |          |                                                                                 | Số báo cáo    | Số xét duyệt/ Thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo               | Số xét duyệt/ Thẩm định | Chênh lệch | ...      | ... | ...               | ... | ... | ...                       | Số báo cáo | Số xét duyệt/ Thẩm định | Chênh lệch        | ... | ... |                                                            | ... |
| A                         | B     | C    | D        | E                                                                               | 1             | 2                       | 3=2-1      | 4                        | 5                       | 6=5-4      | 7        | 8   | 9                 | 10  | 11  | 12 =                      | 13         | 14                      | 15= 14-13         | 16  | 17  | 18=                                                        |     |
| VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ VQG |       |      |          |                                                                                 | 5.894.393.526 | 5.894.393.526           | -          | 5.894.393.526            | 5.894.393.526           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
| 280                       | 338   |      |          | KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN                                                     | 3.636.066.298 | 3.636.066.298           |            | 3.636.066.298            | 3.636.066.298           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                   | 294.637.070   | 294.637.070             |            | 294.637.070              | 294.637.070             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6103     | Phụ cấp thu hút                                                                 | 68.306.070    | 68.306.070              |            | 68.306.070               | 68.306.070              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6121     | Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | 226.331.000   | 226.331.000             |            | 226.331.000              | 226.331.000             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                | 27.764.100    | 27.764.100              |            | 27.764.100               | 27.764.100              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6299     | Chi khác                                                                        | 27.764.100    | 27.764.100              |            | 27.764.100               | 27.764.100              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                    | 47.792.628    | 47.792.628              |            | 47.792.628               | 47.792.628              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6503     | Tiền nhiên liệu                                                                 | 47.792.628    | 47.792.628              |            | 47.792.628               | 47.792.628              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                | 2.000.000     | 2.000.000               |            | 2.000.000                | 2.000.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                           | 2.000.000     | 2.000.000               |            | 2.000.000                | 2.000.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                               | 3.200.000     | 3.200.000               |            | 3.200.000                | 3.200.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6606     | Tuyên truyền, quảng cáo                                                         | 3.200.000     | 3.200.000               |            | 3.200.000                | 3.200.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                               | 15.210.000    | 15.210.000              |            | 15.210.000               | 15.210.000              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6752     | Thuê nhà, thuê đất                                                              | 6.000.000     | 6.000.000               |            | 6.000.000                | 6.000.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 7000 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                          | 9.210.000     | 9.210.000               |            | 9.210.000                | 9.210.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                     | 2.968.798.000 | 2.968.798.000           |            | 2.968.798.000            | 2.968.798.000           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                        | 3.000.000     | 3.000.000               |            | 3.000.000                | 3.000.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 7049 |          | Chi khác                                                                        | 46.900.000    | 46.900.000              |            | 46.900.000               | 46.900.000              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 7049     | Chi khác                                                                        | 2.918.898.000 | 2.918.898.000           |            | 2.918.898.000            | 2.918.898.000           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 7100 |          | Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư                                            | 200.000.000   | 200.000.000             |            | 200.000.000              | 200.000.000             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 7149     | Chi khác                                                                        | 200.000.000   | 200.000.000             |            | 200.000.000              | 200.000.000             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 7750 |          | Chi khác                                                                        | 76.664.500    | 76.664.500              |            | 76.664.500               | 76.664.500              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                              | 76.664.500    | 76.664.500              |            | 76.664.500               | 76.664.500              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
| 280                       | 338   |      |          | KINH PHÍ THUỞNG XUYÊN                                                           | 2.258.327.228 | 2.258.327.228           |            | 2.258.327.228            | 2.258.327.228           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6000 |          | Tiền lương                                                                      | 1.144.534.563 | 1.144.534.563           |            | 1.144.534.563            | 1.144.534.563           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                           | 1.144.534.563 | 1.144.534.563           |            | 1.144.534.563            | 1.144.534.563           |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6050     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                    | 68.204.838    | 68.204.838              |            | 68.204.838               | 68.204.838              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                    | 64.784.838    | 64.784.838              |            | 64.784.838               | 64.784.838              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6099     | Tiền công khác                                                                  | 3.420.000     | 3.420.000               |            | 3.420.000                | 3.420.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                   | 201.270.690   | 201.270.690             |            | 201.270.690              | 201.270.690             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                 | 35.760.000    | 35.760.000              |            | 35.760.000               | 35.760.000              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                                 | 151.980.000   | 151.980.000             |            | 151.980.000              | 151.980.000             |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                            | 8.166.690     | 8.166.690               |            | 8.166.690                | 8.166.690               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6149     | Phụ cấp khác                                                                    | 5.364.000     | 5.364.000               |            | 5.364.000                | 5.364.000               |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                     | 13.857.000    | 13.857.000              |            | 13.857.000               | 13.857.000              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |
|                           |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                             | 13.857.000    | 13.857.000              |            | 13.857.000               | 13.857.000              |            |          |     |                   |     |     |                           |            |                         |                   |     |     |                                                            |     |

[illegible]

[illegible]

三